

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ MAXLAND
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ MAXLAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MAXLAND INVESTMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MAXLAND GROUP

2. Mã số doanh nghiệp: 0108252524

3. Ngày thành lập: 02/05/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 34, Ngõ 12 Phố Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng cây hàng năm khác	0119
2.	Trồng cây ăn quả	0121
3.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
4.	Trồng cây lâu năm khác	0129
5.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
6.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
7.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
8.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
9.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
10.	Khai thác gỗ	0221
11.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
12.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
13.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
14.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
15.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
16.	Xây dựng công trình công ích	4220
17.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
18.	Phá dỡ	4311
19.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
20.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4511

21.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
22.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
23.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
24.	Đại lý, môi giới, đấu giá (Không bao gồm hoạt động đấu giá) Chi tiết: - Đại lý hàng hóa	4610
25.	Bán buôn thực phẩm	4632
26.	Bán buôn đồ uống	4633
27.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm	4649
28.	Chuyển phát	5320
29.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
30.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
31.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
32.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
33.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
34.	Lập trình máy vi tính	6201
35.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
36.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
37.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Không bao gồm hoạt động đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất) Chi tiết: - Tư vấn, môi giới bất động sản (Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)	6820
38.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
39.	Quảng cáo	7310
40.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất.	7410(Chính)
41.	Hoạt động thú y	7500
42.	Cho thuê xe có động cơ	7710
43.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
44.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: - Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810

45.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: - Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
46.	Đại lý du lịch	7911
47.	Điều hành tua du lịch	7912
48.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
49.	Giáo dục tiểu học	8520
50.	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông	8531
51.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
52.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
53.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
54.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm(gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
55.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
56.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
57.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
58.	Sản xuất giống thủy sản	0323
59.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
60.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
61.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
62.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
63.	In ấn	1811
64.	Sao chép bản ghi các loại	1820
65.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
66.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
67.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
68.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
69.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
70.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
71.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
72.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

73.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
74.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
75.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
76.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
77.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
78.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
79.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
80.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
81.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
82.	Xây dựng nhà các loại	4100
83.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
84.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
85.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4513
86.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
87.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
88.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
89.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: - Bán buôn sắt, thép - Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác (Trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
90.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư)	4669
91.	Bán buôn tổng hợp	4690
92.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
93.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
94.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
95.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
96.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

97.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
98.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
99.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
100.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
101.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
102.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
103.	Bưu chính	5310
104.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
105.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
106.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
107.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
108.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan Chi tiết: - Trồng cây, chăm sóc và duy trì: + Sân thể thao, sân chơi và công viên giải trí khác (sân thể thao, sân chơi, bãi cỏ phơi nắng, sân golf),	8130
109.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá) Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty sản xuất kinh doanh	8299
110.	Giáo dục mầm non	8510
111.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
112.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);	9329

6. Vốn điều lệ: 8.600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN HỮU TIẾN	Đội 7, Thôn My Thượng, Xã Thanh Mai, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	283.800	2.838.000.000	33,000	001087016154	
			Tổng số	283.800	2.838.000.000	33,000		
2	NGUYỄN DOãn HẠNH	Thôn Phú An, Xã Thanh Đa, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	129.000	1.290.000.000	15,000	112160573	
			Tổng số	129.000	1.290.000.000	15,000		
3	NGUYỄN TUẤN DŨNG	Tổ 18, Cụm 3, Phường Nam Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	361.200	3.612.000.000	42,000	031088007170	
			Tổng số	361.200	3.612.000.000	42,000		
4	MAI VĂN BẢO	Đội 10, Thôn Cẩm Lưới, Xã Thống Nhất, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	86.000	860.000.000	10,000	142346222	
			Tổng số	86.000	860.000.000	10,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội